

LỢI THẾ SO SÁNH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TÔM NUÔI Ở TUY PHƯỚC, BÌNH ĐỊNH TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Nguyễn Trung Kiên, Phan Văn Hòa

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Tóm tắt. Trong bối cảnh nước ta hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày một sâu sắc, trong đó tôm nuôi là sản phẩm hàng hóa có khả năng hội nhập lớn nhưng cũng đứng trước thách thức cạnh tranh gay gắt, đặc biệt trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tôm nuôi ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định có lợi thế so sánh cao trên thị trường thế giới với điều kiện môi trường không bị ô nhiễm, dịch bệnh không xảy ra và không sử dụng chất kháng sinh trong bất kỳ trường hợp nào. Nếu bỏ ra 0,7523 USD chi phí nội nguồn để nuôi tôm và xuất khẩu sẽ thu về một lượng giá trị ngoại tệ gia tăng là 1 USD. Với các kịch bản: chi phí nội nguồn tăng 5%, 10%, 15%, 30%; chi phí ngoại nguồn tăng 5%, 10%, 15% và thậm chí 30%; chi phí ngoại nguồn tăng 5%, 10%, 15%, 30% và giá tôm xuất khẩu giảm 5%, 10%, 15% và 30% nhưng các hệ số DRC/SER phần lớn vẫn nhỏ hơn 1, tức lợi thế so sánh sản phẩm tôm nuôi ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định vẫn được duy trì. Ngoại trừ, trong 3 trường hợp xấu nhất, chi phí nội nguồn và chi phí ngoại nguồn đều tăng 30% trong khi đó giá tôm xuất khẩu giảm 30%, chi phí nội nguồn và chi phí ngoại nguồn đều tăng 15% trong khi đó giá tôm xuất khẩu giảm 15% và trường hợp giá tôm xuất khẩu giảm 30% thì nuôi tôm ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định sẽ không có lợi thế so sánh. Tuy nhiên, kịch bản này chỉ xảy ra trong hi hữu.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nước ta hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày một sâu sắc, nông sản hàng hóa có nhiều cơ hội để phát triển nhưng cũng gặp phải nhiều khó khăn, thách thức, trong đó cạnh tranh được đặt lên hàng đầu không những ở trong nước mà còn trên thị trường thế giới (Phạm Văn Đình, 2006) [3]. Tôm nuôi là sản phẩm hàng hóa có khả năng hội nhập lớn nhưng cũng đứng trước thách thức cạnh tranh gay gắt, đặc biệt trong thời gian tới (Phan Văn Hòa, 2009) [8]. Mặc dù trong thời gian qua, nước ta đã tích cực đổi mới và điều chỉnh chính sách quản lý kinh tế, chính sách thương mại quốc tế nhằm tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh cho nông sản của Việt Nam nói chung, sản phẩm tôm nuôi nói riêng và đã đạt được những bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên hệ thống chính sách này còn chưa đầy đủ, đồng bộ, vẫn mang tính đối phó tình huống, chưa đáp ứng được những yêu cầu kinh doanh trong nền kinh tế thị trường

và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế (Trần Đức Hạnh, 2005) [5].

Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định là huyện có diện tích nuôi tôm lớn (2011 đạt 969 ha[2], chiếm 38,92 % diện tích nuôi tôm của tỉnh) và cũng gặp không ít khó khăn, khả năng cạnh tranh của sản phẩm tôm nuôi chưa cao. Chính vì vậy, việc lựa chọn nghiên cứu khả năng cạnh tranh của sản phẩm tôm nuôi trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định để có những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh đối với sản phẩm tôm nuôi là một việc làm cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Mục đích của nghiên cứu này là vận dụng phương pháp định lượng thông qua việc xác định hệ số chi phí nguồn lực trong nước DRC (Domestic Resource Cost) để phân tích lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của sản phẩm tôm nuôi ở huyện Tuy Phước, Bình Định trên thị trường thế giới. Trên cơ sở đó, đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm tôm nuôi trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại như hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chi phí nguồn lực trong nước (DRC-Domestic Resource Cost) của một sản phẩm là chỉ số thường dùng để đo khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong trường hợp không có những sai lệch về giá cả do những can thiệp về chính sách (Tsakoka, 1990) (Phạm Văn Đình, 2006) [3]. Hệ số chi phí nguồn lực trong nước DRC là tỷ số giữa chi phí nguồn lực trong nước cùng các đầu vào không thể trao đổi được với thị trường quốc tế (tính theo giá xã hội) để sản xuất sản phẩm và ngoại tệ thu được hoặc tiết kiệm được khi sản xuất sản phẩm này thay thế nhập khẩu. Nghĩa là tính chi phí sản xuất theo giá trị của các đầu vào trung gian ở mức giá thế giới và các nhân tố sản xuất theo chi phí cơ hội (Phạm Văn Đình, 2006; Phan Văn Hòa, 2009) [3, 8].

Thuế quan và các hạn chế phi thuế quan làm tăng giá các đầu vào trung gian, làm chi phí sản xuất đối với từng nhà sản xuất riêng lẻ khác với chi phí sản xuất chung mà xã hội phải gánh chịu. Do đó, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại là điều kiện tốt loại bỏ các ảnh hưởng của thuế quan và phi thuế quan và như vậy hệ số DRC sẽ cho ta ước lượng chi phí thật sự mà xã hội phải trả trong việc sản xuất ra hàng hóa đó (Phan Văn Hòa, 2009) [8].

Chi phí cơ hội của một nhân tố sản xuất được định nghĩa là thu nhập của nhân tố đó khi tham gia vào một hoạt động sản xuất thay thế khác gần nhất. Công thức DRC được xác định như sau:

$$DRC_i = \frac{\sum_{j=k+1}^n a_j S_j}{(P - \sum_{j=1}^k b_j P_j)}$$

Trong đó:

- a_j [$j=(k+1)\div n$]: Khối lượng đầu vào j trong nước dùng SX sản phẩm, gồm nguồn lực trong nước (đất đai, lao động, tiền vốn) và lượng các yếu tố được SX trong nước (không phải nhập khẩu, kể cả của nông hộ SX) dùng để SX sản phẩm;

- S_j [$j=(k+1)\div n$]: Giá xã hội của đầu vào j trong nước dùng để SX sản phẩm;

- P : Giá đơn vị sản phẩm đầu ra xuất khẩu (giá FOB) quy ra đồng nội tệ;

- b_j ($j=1\div k$): Khối lượng đầu vào j nhập khẩu để SX sản phẩm;

- P_j ($j=1\div k$): Giá nhập khẩu đầu vào j (giá CIF) quy đổi ra đồng nội tệ.

DRC được hiểu như là “tỷ lệ tự trao đổi” của nguồn lực trong nước dùng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu lấy ngoại tệ. Nó phản ánh chi phí thật sự mà xã hội phải trả trong việc sản xuất ra một đơn vị hàng hóa nào đó (Phan Văn Hòa, 2009) [8]. Theo Monke, DRC là lợi ích xã hội tăng thêm (hay giảm đi) khi quyết định sản xuất sản phẩm này trong nước thay vì nhập khẩu. Sau khi tính được DRC, so sánh chỉ số này với tỷ giá hối đoái chính thức (OER) và tỷ giá hối đoái mờ (SER) để tính chỉ số DRC/SER. Nếu $DRC_i/SER < 1$ thì sản phẩm i có lợi thế cạnh tranh, ngược lại nếu $DRC_i/SER > 1$ thì sản phẩm không có lợi thế cạnh tranh (Phạm Văn Đình, 2006; Phan Văn Hòa, 2009) [3] [8].

Để phục vụ cho nghiên cứu, ngoài thông tin và số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan ban ngành ở địa phương, chúng tôi đã đi sâu điều tra 120 hộ nuôi tôm, 6 hộ thu gom ở 3 xã: Phước Hòa, Phước Thuận và Phước Sơn, huyện Tuy Phước và 2 công ty chế biến xuất khẩu tôm nuôi ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

3. Kết quả nghiên cứu

Từ số liệu thu thập được, các yếu tố sản xuất và nhập khẩu để nuôi tôm ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định được tính toán và thể hiện ở Bảng 1. Trước hết, các nguồn lực, yếu tố sản xuất trong nước và nhập khẩu được xác định như sau :

- **Đất đai:** trong nuôi tôm, đất đai được thể hiện ở diện tích ao hồ, mặt nước nuôi tôm. Đất đai là yếu tố nội nguồn không thể mua bán, trao đổi trên thị trường thế giới. Vì vậy, để xác định chi phí đất đai người ta sử dụng chi phí cơ hội của đất đai. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chi phí cơ hội của đất đai được xác định theo giá đất cho thuê để nuôi tôm của các hộ. Giá đất cho thuê để nuôi tôm năm 2010 ở huyện Tuy Phước bình quân là 9,95 triệu đồng cho 1 ha diện tích ao hồ nuôi tôm trong 1 năm. Các hộ thuê diện tích mặt nước phần lớn đều sử dụng nuôi tôm 1 vụ/năm. Vì thế, chi phí cơ hội của đất đai nuôi tôm là 9,95 triệu đồng/ha/vụ năm 2010.

- **Lao động:** là yếu tố nội nguồn không thể mua bán, trao đổi trên thị trường thế giới. Trong khuôn khổ của đề tài, chi phí lao động được xác định theo giá mờ của lao động là chi phí lao động thuê để thực hiện một số khâu trong quy trình nuôi tôm thực tế tại các địa phương. Giá thuê lao động nuôi tôm ở huyện Tuy Phước bình quân 97,60

ngàn đồng/ngày công năm 2010.

- **Vốn:** tương tự đất đai và lao động, vốn cũng là yếu tố nội nguồn không thể mua bán, trao đổi trên thị trường thế giới. Vì thế chi phí vốn được xác định là chi phí cơ hội của vốn dùng trong nuôi tôm, ở đây là lãi suất bình quân mà các hộ nuôi tôm sử dụng vốn vay xã hội để tiến hành nuôi tôm.

Ngoài ra, các yếu tố SX trong nước còn có: giống, thức ăn tươi, thức ăn công nghiệp (Công ty TOMBOY Việt Nam); vôi, phân bón (Công ty phân bón Việt Nhật JVF). Khấu hao máy móc thiết bị được chia làm 2 bộ phận: máy móc SX trong nước và máy móc nhập khẩu. Do số liệu điều tra không cho phép phân loại 2 nhóm này nên đề tài sử dụng thông tin từ Vụ Công nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư: tỷ lệ nội địa đối với máy móc thiết bị nhỏ phục vụ SX nông nghiệp chiếm 95%, nhập khẩu chiếm 5%. Chi phí khấu hao điều tra thực tế được phân bổ 95% chi phí nội nguồn và 5% chi phí ngoại nguồn. Riêng xăng dầu phục vụ NTTS là loại dầu diesel nhập khẩu, theo Trung tâm thông tin công nghiệp và thương mại - Bộ Công thương (<http://www.vinanet.com.vn>), năm 2010, giá dầu diesel nhập khẩu bình quân 477,68 USD/tấn. Trên cơ sở lượng dầu sử dụng, đề tài xác định chi phí xăng dầu cho 1 tấn tôm nuôi.

Đối với thu mua, chế biến và xuất khẩu được điều tra thực tế từ các nhà thu gom nhỏ, các nhà thu gom lớn, doanh nghiệp tư nhân Bình Định. Các Công ty Chế biến Xuất khẩu ở Đà Nẵng (Công ty Chế biến Xuất khẩu TS Thuận Phước và Công ty Chế biến Xuất khẩu TS Thọ Quang) cũng được thu thập số liệu (do Bình Định không có công ty xuất khẩu tôm trực tiếp, mà chuyển ra Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với tôm đầu ra, theo thông tin từ các Công ty trên và theo VASEP (Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam), tỷ lệ chế biến từ tôm tươi nguyên con thành tôm thịt xuất khẩu là 65%, tức 1 tấn tôm nguyên con sau khi chế biến thu được 650 kg tôm thịt xuất khẩu. Giá xuất khẩu tôm bình quân là 7.968,92 USD/tấn. Kết quả xác định chi phí nội nguồn, các yếu tố SX trong nước, các yếu tố nhập khẩu và Hệ số chi phí nguồn lực (DRC) tính cho 1 tấn tôm nuôi của các hộ nuôi tôm ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Kết quả tính toán hệ số DRC của sản phẩm tôm nuôi xuất khẩu ở Tuy Phước

(Tính bình quân cho 1 tấn tôm nuôi)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tuy Phước
I	Yếu tố nội nguồn không thể mua bán và SX nội địa	1.000VND	71.448,12
II	Yếu tố nhập khẩu	USD	50,15
III	Chi phí thu mua, chế biến, xuất khẩu		

3.1	Chi phí của người mua gom	1.000VND	2.600,00
3.2	Chi phí chế biến và xuất khẩu	1.000VND	2.870,00
	Tổng cộng mục III	1.000VND	5.470,00
IV	Giá trị đầu ra		
4.1	Giá trị 1 tấn tôm xuất khẩu	USD	7.968,92
4.2	Tỷ lệ tôm chế biến xuất khẩu	%	65,00
4.3	Quy đổi ra 01 tấn tôm chưa chế biến	USD	5.179,80
V	DRC	VND/USD	14.994,94
VI	Tỷ giá hối đoái chính thức (OER)	VND/USD	16.610
VII	Tỷ giá hối đoái mờ (SER)	VND/USD	19.932
VIII	Tỷ số DRC/SER	Lần	0,7523

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ 2010).

Bảng 1 cho thấy, tỷ số DRC/SER tính cho 1 tấn tôm nuôi ở Tuy Phước, Bình Định có lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh cao. Nghĩa là hệ số $DRC/SER = 0,7523 < 1$, cho thấy: nếu bỏ ra 0,7523 USD chi phí nội nguồn để nuôi tôm và xuất khẩu sẽ thu về một lượng giá trị ngoại tệ gia tăng là 1 USD. Điều đó chứng tỏ, sử dụng các yếu tố tài nguyên trong nước như đất đai, lao động, tiền vốn để sản xuất các đầu vào và nuôi tôm xuất khẩu có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh cao. Đây là cơ sở quan trọng để chính quyền các địa phương khuyến khích các cơ sở, các doanh nghiệp và hộ nông dân đầu tư sản xuất và nuôi tôm xuất khẩu, nhằm mang lại lợi thế cao và hiệu quả kinh tế lớn, góp phần sử dụng nguồn lực có hiệu quả, giải quyết việc làm và cải thiện đời sống nhân dân, phát triển kinh tế.

Để đánh giá thay đổi tiềm năng của lợi thế so sánh đối với nuôi tôm ở Tuy Phước, Bình Định, phương pháp phân tích độ nhạy được sử dụng theo những tình huống hay giả định khác nhau. Các giả định và kết quả tính toán được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Phân tích độ nhạy đối với chi phí nội nguồn DRC của sản phẩm tôm nuôi ở huyện Tuy Phước trong thời gian đến

DVT: lần

STT	Thay đổi chi phí và giá tôm xuất khẩu	Tuy Phước
I	Kịch bản cơ sở	0,7523
II	Chi phí nội nguồn	
2.1	Tăng 5%	0,7899

2.2	Tăng 10%	0,8275
2.3	Tăng 15%	0,8652
2.4	Tăng 30%	0,9780
III Chi phí nhập khẩu		
3.1	Tăng 5%	0,7527
3.2	Tăng 10%	0,7530
3.3	Tăng 15%	0,7534
3.4	Tăng 30%	0,7545
IV Giá tôm xuất khẩu		
4.1	Giảm 5%	0,7923
4.2	Giảm 10%	0,8368
4.3	Giảm 15%	0,8866
4.4.	Giảm 30%	1,0792
V Chi phí và giá tôm xuất khẩu		
5.1	Chi phí nội, ngoại nguồn đều tăng 5%, giá tôm xuất khẩu giảm 5%	0,8324
5.2	Chi phí nội, ngoại nguồn đều tăng 10%, giá tôm xuất khẩu giảm 10%	0,9215
5.3	Chi phí nội, ngoại nguồn đều tăng 15%, giá tôm xuất khẩu giảm 15%	1,0213
5.4	Chi phí nội, ngoại nguồn đều tăng 30%, giá tôm xuất khẩu giảm 30%	1,4089

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ 2010).

Bảng 2 cho thấy, mặc dù các kịch bản đưa ra là bất lợi đối với tôm nuôi ở các mức chi phí nội nguồn tăng 5%, 10%, 15% và thậm chí 30%; chi phí ngoại nguồn tăng 5%, 10%, 15%, 30% và giá tôm xuất khẩu giảm 5%, 10%, 15%, 30% nhưng các hệ số DRC/SER phần lớn vẫn nhỏ hơn 1, tức lợi thế so sánh sản phẩm tôm nuôi ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định vẫn được duy trì. Ngoại trừ, trong các trường hợp: giá tôm xuất khẩu giảm 30% và trường hợp chi phí nội nguồn và chi phí ngoại nguồn đều tăng từ 15% trở lên trong khi đó giá tôm xuất khẩu giảm từ 15% trở lên thì nuôi tôm ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định sẽ không có lợi thế so sánh do DRC/SER trong 3 trường hợp này đều lớn hơn 1.

Tóm lại, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định là nơi có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội rất phù hợp để phát triển nuôi trồng thủy sản nói chung, nuôi tôm nói riêng nhằm

tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới. Trong những năm qua, những ảnh hưởng nhất định của hội nhập kinh tế quốc tế và tiến trình tự do hóa thương mại đã tác động lớn đến nuôi trồng thủy sản của nước ta nói chung và nuôi tôm ở tỉnh Bình Định nói riêng.

4. Kết luận và kiến nghị

Hiện tại, nuôi tôm ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định có lợi thế so sánh cao trên thị trường thế giới với điều kiện môi trường không bị ô nhiễm, dịch bệnh không xảy ra và không sử dụng chất kháng sinh trong bất kỳ trường hợp nào. Nếu bỏ ra 0,7523 USD chi phí nội nguồn để nuôi tôm và xuất khẩu sẽ thu về một lượng giá trị ngoại tệ gia tăng là 1 USD.

Với các kịch bản: chi phí nội nguồn tăng 5%, 10%, 15%, 30%; chi phí ngoại nguồn tăng 5%, 10%, 15% và thậm chí 30%; giá tôm xuất khẩu giảm 5%, 10%, 15% và đồng thời chi phí nội, ngoại nguồn đều tăng dưới 15% và giá tôm xuất khẩu đều giảm dưới 15% thì các hệ số DRC/SER vẫn nhỏ hơn 1, tức lợi thế so sánh sản phẩm tôm nuôi ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định vẫn được duy trì. Ngoại trừ, trường hợp giá tôm xuất khẩu giảm 30% và trường hợp chi phí nội nguồn và chi phí ngoại nguồn đều tăng từ 15% trở lên trong khi đó giá tôm xuất khẩu giảm từ 15% trở lên thì nuôi tôm ở Tuy Phước, Bình Định mới không còn lợi thế so sánh.

Như vậy, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm ở Tuy Phước, Bình Định để xuất khẩu là hướng đi hợp lý và hết sức có ý nghĩa, đặc biệt trong điều kiện hiện nay. Tuy nhiên, để nâng cao lợi thế so sánh, khả năng cạnh tranh và hiệu quả nuôi tôm trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại như hiện nay, chúng tôi đưa ra một số đề xuất sau:

- Quy hoạch chi tiết phát triển nuôi trồng thủy sản, hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo hướng đầu tư thâm canh và sản xuất sạch; thực hiện chính sách huy động vốn, tín dụng hợp lý; áp dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học công nghệ mới vào nuôi trồng, bảo quản, chế biến, đóng gói và tiêu thụ; bên cạnh đó, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu của nuôi trồng thủy sản xuất khẩu là rất quan trọng.

- Hộ nuôi tôm cần tập trung đầu tư nuôi 1 vụ trong năm; đầu tư tăng thêm giống, thức ăn công nghiệp, lao động, tăng cường kiểm dịch thủy sản, đầu tư cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường; hạn chế nuôi tôm bằng thức ăn tươi nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, giảm chi phí phòng trừ và nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Dựa vào lợi thế so sánh, từng bước chiếm lĩnh và mở rộng thị trường ra nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, tăng sản lượng xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu chế biến xuất khẩu trong nước, tăng thu ngoại tệ, góp phần phát triển kinh tế tỉnh trong thời gian đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thủy sản, *Báo cáo hiện trạng và các giải pháp phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững các tỉnh ven biển miền Trung*, Hà Nội, 2006.
2. Cục thống kê tỉnh Bình Định, *Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2010* và website: <http://cucthongke.binhdinhh.gov.vn/>, 2010.
3. Phạm Văn Đình cùng nhiều tác giả, *Nghiên cứu lợi thế so sánh của các sản phẩm đặc trưng ở các vùng sinh thái VN*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.
4. Phùng Thị Hồng Hà, *Tiêu thụ thủy sản nuôi trồng ở Thừa Thiên Huế*, Đề tài Khoa học công nghệ cấp Bộ 2006, mã số: B2006-12-02, Huế, 2008.
5. Nguyễn Thị Thanh Hà, Nguyễn Văn Tiền, *Ngành TS VN - Thực trạng và thách thức trong quá trình hội nhập*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, (2005), 321-322.
6. Trần Đức Hạnh, *Xây dựng hệ thống chỉ tiêu định lượng phân tích thị trường phục vụ hoạch định chiến lược xuất khẩu thủy sản trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
7. Trần Đức Hạnh, Nguyễn Văn Phúc, *Xác định khả năng cạnh tranh của sản phẩm bằng phương pháp định lượng*, 2007.
8. Phan Văn Hoà, *Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế trong bối cảnh tự do hóa thương mại*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, 2009.
9. Nguyễn Tài Phúc, *Nghiên cứu phát triển nuôi trồng thủy sản vùng đầm phá ven biển Thừa Thiên Huế*, Luận án Tiến sĩ, 2005.
10. Ronald D. Zweig, Hà Xuân Thông, Lê Thanh Lựu, *Việt Nam, Nghiên cứu ngành thủy sản*, EASRD, 2005.
11. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, Phạm Anh Tuấn, *Khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA*, Hà Nội, 2005.
12. Trần Văn Tùng, *Ảnh hưởng của tự do hoá trong thương mại đối với phát triển bền vững môi trường biển và nước ở Việt Nam*, Hà Nội, 2006.

COMPARATIVE ADVANTAGE AND COMPETITIVE CAPACITY OF FARMED SHRIMPS IN TUY PHUOC, BINH DINH ON THE WORLD MARKET

Nguyen Trung Kien, Phan Van Hoa
College of Economics, Hue University

Abstract. In the context of international integration, farmed shrimps stand a high chance of penetrating into the international economy. This commodity would, however, face tough challenges and fierce competitiveness in the coming time. The research results reveal that farmed shrimps in Tuy Phuoc District, Binh Dinh Province have a high comparative advantage on the world market provided that there is no water pollution, no disease and absolutely no use of antibiotics in any case. If a domestic resource cost (DRC) of USD 0,7523 is paid for shrimp farming and exporting, a foreign currency surplus of USD 1 will be produced. Under any of these following scenarios: DRC increases by 5%, 10%, 15%, 30%; external resources cost increases 5%, 10%, 15%, even 30%; external resources cost increases by 5%, 10%, 15%, 30% and exported shrimp price decreases by 5%, 10%, 15% and 30%, the coefficients DRC/SER are still greater than 1, ie. comparative advantage of farmed shrimps in Tuy Phuoc District, Binh Dinh Province is maintained. On the other hand, in the following worst-case scenarios: both DRC and external resources cost increase by 30% while exported shrimp price drops by 30%; both DRC and resources cost increase by 15% while the shrimp price decreases by 15%; and exported shrimp price drops by 30%, farmed shrimps in Tuy Phuoc District, Binh Dinh Province will no longer have comparative advantage. However, these above scenarios are of low possibilities.